

CÔNG TY CỔ PHẦN
SỐ 1 HỒNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC SỐ 1 VĨNH PHÚC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

Tháng 03 năm 2020



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 31

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước số 1 Vinh Phúc (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Thanh Hải	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Khánh	Thành viên
Bà Lê Thị Kim Thanh	Thành viên
Bà Bùi Thị Thúy Ngọc	Thành viên
Ông Trần Duy Thập	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Khánh	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Duy Thập	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Lê Thị Kim Thanh	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 16/01/2020)

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Đỗ Thanh Hải	Chủ tịch Hội đồng Quản trị

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC SỐ 1 VINH PHÚC
Số 14 Lý Bôn, P. Ngô Quyền, Tp. Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc,



Đỗ Thanh Hải
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Vinh Phúc, ngày 20 tháng 3 năm 2020

Số: 104 /VACO/BCKiT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước số 1 Vĩnh Phúc

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước số 1 Vĩnh Phúc (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 20 tháng 3 năm 2020 từ trang 05 đến trang 31 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là “báo cáo tài chính”).

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Với những tài liệu mà Công ty cung cấp, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp về tính chính xác của giá trị tài sản cố định - Nhà máy nước Yên Lạc với giá trị 11.672.368.775 VND tương ứng với khoản phải trả khác dài hạn tại ngày 01 tháng 01 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2019. Trong năm 2019 và các năm trước, Công ty cũng chưa ghi nhận chi phí khấu hao của nhà máy nước Yên Lạc vào báo cáo tài chính. Do đó, Chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết điều chỉnh số liệu trên báo cáo tài chính liên quan đến tài sản cố định hữu hình, phải trả khác dài hạn, giá vốn hàng bán, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, tổng lợi nhuận kế toán trước thuế, thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 hay không.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (tiếp theo)

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 11 - Tài sản cố định hữu hình, theo Biên bản bàn giao dự án ngày 23/08/2018 của Ban Quản lý Dự án sử dụng vốn vay nước ngoài tỉnh Vĩnh Phúc, Công ty đã nhận bàn giao Dự án Mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Vĩnh Yên, với tổng giá trị tài sản bàn giao tạm tính theo Quyết định 546/QĐ-NBND ngày 01/03/2013 là 1.080.533 triệu VND. Dự án đã được Công ty đưa vào quản lý, sử dụng, vận hành khai thác. Công ty đã ghi nhận một phần tài sản cố định hữu hình của Dự án trên với giá trị 171.674.010.439 VND, đồng thời trích khấu hao tương ứng với giá trị hao mòn lũy kế tại 31/12/2018 và 31/12/2019 lần lượt là 1.088.826.228 VND và 8.724.431.526 VND. Chúng tôi không thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp về giá trị các hạng mục của Dự án Mở rộng Hệ thống cấp nước thành phố Vĩnh Yên để đánh giá ảnh hưởng đến báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Đức Tiến
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0517-2018-156-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2020

Trần Tuấn Anh
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 3272-2020-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		49.003.149.879	44.153.267.367
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		24.520.574.525	11.200.540.192
1. Tiền	111	4	24.520.574.525	11.200.540.192
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.930.639.856	24.201.206.639
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	15.062.203.624	19.646.045.344
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		306.357.649	249.144.418
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6	500.000.000	500.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.062.078.583	3.806.016.877
III. Hàng tồn kho	140	8	5.445.730.911	6.755.079.360
1. Hàng tồn kho	141		5.445.730.911	6.755.079.360
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.106.204.587	1.996.441.176
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	1.119.523.928	1.019.806.556
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		186.304.075	274.011.311
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	800.376.584	702.623.309
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		334.039.379.770	184.288.688.426
I. Tài sản cố định	220		272.524.594.566	138.473.309.347
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	272.390.239.726	138.433.633.788
- Nguyên giá	222		502.886.517.788	339.364.705.950
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(230.496.278.062)	(200.931.072.162)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	134.354.840	39.675.559
- Nguyên giá	228		527.264.000	357.264.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(392.909.160)	(317.588.441)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		26.369.816.216	18.537.469.247
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	26.369.816.216	18.537.469.247
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	19.550.000.000	19.550.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		19.000.000.000	19.000.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		550.000.000	550.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		15.594.968.988	7.727.909.832
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	15.594.968.988	7.727.909.832
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		383.042.529.649	228.441.955.793

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		264.555.354.480	110.282.795.740
I. Nợ ngắn hạn	310		32.717.850.809	33.342.256.307
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	7.668.933.409	8.252.687.152
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	2.744.009.705	3.007.652.207
3. Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	1.493.166.921	1.176.744.521
4. Phải trả người lao động	314		5.973.407.900	6.860.676.560
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		180.000.000	195.000.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	1.973.944.194	1.864.551.492
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	10.172.875.496	8.475.663.426
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.511.513.184	3.509.280.949
II. Nợ dài hạn	330		231.837.503.671	76.940.539.433
1. Phải trả dài hạn khác	337	17	189.791.839.214	32.635.511.775
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	42.045.664.457	44.305.027.658
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		118.487.175.169	118.159.160.053
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	118.487.175.169	118.159.160.053
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		111.686.760.000	111.686.760.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		111.686.760.000	111.686.760.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		118.480.274	118.480.274
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		767.909.590	506.399.174
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.295.218.080	5.228.713.380
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối năm trước	421a		(334.583)	(1.494.932)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		5.295.552.663	5.230.208.312
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		618.807.225	618.807.225
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		383.042.529.649	228.441.955.793



Đỗ Thanh Hải
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Vinh Phúc, ngày 20 tháng 3 năm 2020

Bùi Thị Thúy Ngọc
Kế toán trưởng

Nguyễn Mạnh Cường
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	141.142.134.467	138.944.022.468
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01)	10		141.142.134.467	138.944.022.468
4. Giá vốn hàng bán	11	21	107.535.232.482	110.062.711.614
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		33.606.901.985	28.881.310.854
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	1.433.159.970	2.108.065.907
7. Chi phí tài chính	22	24	768.725.233	1.692.675.591
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		768.725.233	897.064.662
8. Chi phí bán hàng	25	25	14.570.707.127	11.829.104.842
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	13.150.877.288	12.256.682.931
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		6.549.752.307	5.210.913.397
11. Thu nhập khác	31	26	1.248.847.702	926.758.054
12. Chi phí khác	32	27	1.495.150.376	55.097.708
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(246.302.674)	871.660.346
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6.303.449.633	6.082.573.743
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	1.006.736.621	852.365.431
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		5.296.713.012	5.230.208.312
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	228	256



Đỗ Thanh Hải
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Vinh Phúc, ngày 20 tháng 3 năm 2020

Bùi Thị Thúy Ngọc
Kế toán trưởng

Nguyễn Mạnh Cường
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.303.449.633	6.082.573.743
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	29.640.526.619	22.735.633.033
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền	04	(64.575.547)	645.563.589
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.368.584.423)	(1.947.822.290)
- Chi phí lãi vay	06	768.725.233	897.064.662
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	35.279.541.515	28.413.012.737
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	7.260.520.744	(6.227.539.416)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(1.137.089.454)	4.208.536.826
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.451.010.877)	4.676.078.560
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(7.966.776.528)	(1.993.989.216)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(783.725.233)	(942.064.662)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(800.000.000)	(543.823.716)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.482.116.713)	(812.372.990)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	26.919.343.454	26.777.838.123
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(11.921.393.465)	(16.836.112.081)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.368.584.423	1.947.822.290
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(10.552.809.042)	(14.888.289.791)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	8.827.451.720	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(9.389.602.851)	(7.540.661.328)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.484.348.948)	(2.623.489.237)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.046.500.079)	(10.164.150.565)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	13.320.034.333	1.725.397.767
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	11.200.540.192	9.475.142.425
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	70	24.520.574.525	11.200.540.192



Đỗ Thanh Hải
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Vinh Phúc, ngày 20 tháng 3 năm 2020

Bùi Thị Thúy Ngọc
Kế toán trưởng

Nguyễn Mạnh Cường
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước số 1 Vinh Phúc tiền thân là Công ty Nhà nước - Công ty Cấp thoát nước và Môi trường số 1. Công ty chính thức được chuyển đổi và hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2500155742 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vinh Phúc cấp ngày 03 tháng 08 năm 2009 và thay đổi lần thứ tư ngày 19 tháng 01 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty tại số 14 đường Lý Bôn, phường Ngô Quyền, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vinh Phúc.

Vốn điều lệ của Công ty là 111.686.760.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 221 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 215 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất và phân phối nước sạch; Quản lý, khai thác và xử lý chất thải đô thị; Tư vấn thiết kế công trình cấp thoát nước; Xây lắp công trình cấp thoát nước, lắp đặt và sửa chữa đường ống cấp thoát nước; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; Xây dựng công trình đường dây điện đến 35KV và trạm biến áp đến 560KVA; Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật; Mua bán vật tư, thiết bị ngành nước, điện và xây dựng; Sản xuất và mua bán nước lọc tinh khiết đóng chai; Kinh doanh dịch vụ và khách sạn, nhà hàng, du lịch thương mại; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng, thiết bị phá dỡ có kèm người điều khiển; Cho thuê địa điểm làm văn phòng, cửa hàng, kho bãi.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và cung cấp nước sạch, khảo sát, thiết kế và lắp đặt các mạng lưới và đường ống cấp nước.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán số 88 đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2019, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;
- b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- c) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a, b trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy, do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính dài hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tại ngày 31/12/2019 và 31/12/2018 không có khoản phải thu khách hàng và ứng trước cho nhà cung cấp mà quá hạn không có khả năng thu hồi hay chưa quá hạn nhưng cũng không có khả năng thu hồi. Các khoản công nợ phải thu đều hiện hữu và được ghi nhận đầy đủ trong báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất, không tiếp tục sử dụng và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 32
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 30
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 07

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Phần mềm	03

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng và được ghi nhận vào sổ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm: giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa đường ống, chi phí lắp đặt, thay đồng hồ miễn phí và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành của Công ty.

Nợ phải trả và chi phí phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Tại ngày 31/12/2019 và 31/12/2018 không có khoản công nợ phải trả và khoản người mua trả trước nào mà Công ty không có khả năng thanh toán hoặc cung cấp hàng hóa, dịch vụ. Các khoản công nợ phải trả được ghi nhận đầy đủ trong báo cáo tài chính.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC SỐ 1 VINH PHÚCSố 14 Lý Bôn, P. Ngô Quyền, Tp. Vinh Yên,
Tỉnh Vĩnh Phúc**MÁU SỐ B 09-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Các bên liên quan**

Các bên có liên quan với Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc	Cổ đông chi phối
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng cấp thoát nước	Công ty nhận vốn góp
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng cấp nước Vĩnh Phúc	Công ty liên kết
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc	Lãnh đạo chủ chốt

4. TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	720.422.017	1.188.798.166
Tiền gửi ngân hàng	23.800.152.508	10.011.742.026
Cộng	24.520.574.525	11.200.540.192

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>		
Sở xây dựng Vĩnh Phúc	-	4.319.823.600
BQL dự án đầu tư và XD Tam Dương	560.592.000	600.233.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai	412.261.851	415.268.622
Công ty TNHH BHFLEX Vina	1.422.333.964	2.098.015.718
Các đối tượng khác	12.667.015.809	12.212.704.404
Cộng	15.062.203.624	19.646.045.344

6. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Phải thu về cho vay ngắn hạn là khoản cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát Nước vay theo hợp đồng số 02/HĐTD ngày 02 tháng 01 năm 2018 với lãi suất 8%/năm trong vòng 12 tháng; được gia hạn đến ngày 02 tháng 01 năm 2020 theo các Phụ lục kèm theo.

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng cấp thoát nước là đơn vị nhận vốn góp từ Công ty - Bên Liên quan.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Giá trị dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Giá trị dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải thu khác ngắn hạn	1.062.078.583	1.062.078.583	3.806.016.877	3.806.016.877
Kinh phí công đoàn	-	-	35.419.867	35.419.867
Bảo hiểm xã hội	95.415.659	95.415.659	19.341.106	19.341.106
Lãi dự thu	40.555.600	40.555.600	40.555.600	40.555.600
Tạm ứng	210.892.000	210.892.000	275.253.000	275.253.000
Ký quỹ, ký cược	118.488.000	118.488.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Phải thu khác	596.727.324	596.727.324	435.447.304	435.447.304

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.623.428.304	-	5.999.286.204	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	822.302.607	-	755.793.156	-
Cộng	5.445.730.911	-	6.755.079.360	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	452.413.473	-
Chi phí hóa chất, xử lý nước	269.983.331	368.572.840
Chi phí khác	397.127.124	651.233.716
Cộng	1.119.523.928	1.019.806.556
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	385.304.816	526.931.432
Chi phí sửa chữa đường ống, tài sản khác	7.038.841.355	2.241.854.958
Chi phí thay thế, lắp đặt đồng hồ	5.343.256.358	4.353.479.793
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.827.566.459	605.643.649
Cộng	15.594.968.988	7.727.909.832

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế GTGT	797.984.584	6.860.146.482	6.955.507.757	702.623.309
Thuế thu nhập cá nhân	2.392.000	93.481.371	95.873.371	-
Cộng	800.376.584	6.953.627.853	7.051.381.128	702.623.309
b) Các khoản phải trả				
Thuế tài nguyên	176.034.928	1.927.513.648	1.841.990.990	90.512.270
Thuế thu nhập doanh nghiệp	759.102.052	1.006.736.621	800.000.000	552.365.431
Các loại thuế khác	558.029.941	7.690.775.882	7.666.612.761	533.866.820
Cộng	1.493.166.921	10.625.026.151	10.308.603.751	1.176.744.521

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC SỐ 1 VINH PHÚC
Số 14 Lý Bôn, P. Ngô Quyền, Tp. Vinh Yên,
Tỉnh Vinh Phúc

MÃ SỐ B 09-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	86.344.038.303	40.620.885.921	208.858.947.672	3.540.834.054	339.364.705.950
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD CB hoàn thành	276.716.309	1.104.691.055	4.991.327.035	-	6.372.734.399
- Tăng do nhận bàn giao từ UBND tỉnh Vĩnh Phúc (i)	22.283.798.000	134.872.529.439	-	-	157.156.327.439
- Giảm khác	-	-	(7.250.000)	-	(7.250.000)
Số dư cuối năm	108.904.552.612	176.598.106.415	213.843.024.707	3.540.834.054	502.886.517.788
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	36.915.478.244	31.149.103.353	131.402.897.118	1.463.593.447	200.931.072.162
- Khấu hao trong năm	5.278.944.926	1.485.921.521	16.110.475.131	506.027.328	23.381.368.906
- Tăng khác (i)	2.862.683.397	3.321.153.597	-	-	6.183.836.994
Số dư cuối năm	45.057.106.567	35.956.178.471	147.513.372.249	1.969.620.775	230.496.278.062
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	49.428.560.059	9.471.782.568	77.456.050.554	2.077.240.607	138.433.633.788
Tại ngày cuối năm	63.847.446.045	140.641.927.944	66.329.652.458	1.571.213.279	272.390.239.726

Ghi chú:

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 114.768.939.618 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 90.247.207.005 VND).

Như trình bày tại thuyết minh số 18, Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 32.616.493.415 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 37.732.346.086 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP THEO)

Ghi chú: (tiếp theo)

(i) Theo Biên bản giao dự án ngày 23/08/2018 giữa Ban Quản lý dự án sử dụng vốn vay nước ngoài tỉnh Vĩnh Phúc với Công ty, Công ty nhận bàn giao Dự án Mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Vinh Yên, sử dụng nguồn vốn ODA hoàn thành đưa vào quản lý sử dụng, vận hành khai thác. Tổng giá trị tài sản bàn giao tạm tính theo Quyết định 546/QĐ-NBND ngày 01/03/2013 là 1.080.533 triệu VND, chưa có giá trị chi tiết theo từng hạng mục. Công ty đã thực hiện tạm ghi tăng tài sản cố định của dự án này đối với các hạng mục đã xác định được giá trị, cụ thể như sau:

Nội dung	Ngày ghi tăng	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế đầu kỳ	Khấu hao trong kỳ	Giá trị còn lại cuối kỳ
Chi nhận năm 2018		14.517.683.000	1.088.826.228	1.451.768.304	11.977.088.468
Hạng mục San nền nhà máy nước mặt Việt Xuân	01/04/2018	14.517.683.000	1.088.826.228	1.451.768.304	11.977.088.468
Ghi nhận năm 2019		157.156.327.439	-	6.183.836.994	150.972.490.445
Nhà cửa vật kiến trúc		22.283.798.000	-	2.862.683.397	19.421.114.603
Hạng mục Kè đá bờ sông Trạm bơm cấp 1 và San nền trạm bơm cấp 1 xã Sơn Đông	01/04/2019	18.344.124.000	-	2.293.015.500	16.051.108.500
Hạng mục Công, tường rào, nhà trực bảo vệ của nhà máy xử lý nước mặt xã Việt Xuân	01/04/2019	851.328.000	-	106.416.000	744.912.000
Hạng mục Xây lắp + Chi phí khác - Trạm bơm tăng áp và bể chứa Hợp Thịnh	01/04/2019	3.088.346.000	-	463.251.897	2.625.094.103
Máy móc thiết bị	01/10/2019	134.872.529.439	-	3.321.153.597	131.551.375.842
Tổng cộng		171.674.010.439	1.088.826.228	7.635.605.298	162.949.578.913

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	357.264.000	357.264.000
- Mua trong năm	170.000.000	170.000.000
Số dư cuối năm	<u>527.264.000</u>	<u>527.264.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	317.588.441	317.588.441
- Khấu hao trong năm	75.320.719	75.320.719
Số dư cuối năm	<u>392.909.160</u>	<u>392.909.160</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	<u>39.675.559</u>	<u>39.675.559</u>
Tại ngày cuối năm	<u>134.354.840</u>	<u>134.354.840</u>

Giá trị tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết vẫn còn đang sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 357.264.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 71.600.000 VND).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Hệ thống cấp nước KCN Thăng Long - Vinh Phúc	15.224.913.360	3.105.088.973
Mở rộng Hệ thống cấp nước Vinh Yên	-	1.567.960.773
Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung liên xã Đồng Ích - Tiên Lữ	1.012.639.056	1.012.639.056
Hệ thống cấp nước cho xã Thiện Kế, huyện Bình Xuyên	1.912.457.517	1.912.457.517
Di chuyển đường ống cấp nước đoạn tỉnh lộ 302	1.185.198.073	1.185.198.073
Các công trình khác	7.034.608.210	9.754.124.855
Cộng	<u>26.369.816.216</u>	<u>18.537.469.247</u>

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>Số cuối năm</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự</u>
	VND	hợp lý VND	phòng VND	VND	hợp lý VND	phòng VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	19.000.000.000	(*)	-	19.000.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng cấp nước Vinh Phúc (i)	19.000.000.000	(*)	-	19.000.000.000	(*)	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	550.000.000	(*)	-	550.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng cấp thoát nước (ii)	550.000.000	(*)	-	550.000.000	(*)	-
Cộng	<u>19.550.000.000</u>	<u>(*)</u>	<u>-</u>	<u>19.550.000.000</u>	<u>(*)</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)

Ghi chú:

- (i) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng cấp nước Vinh Phúc có vốn điều lệ 55.000.000.000 VND - thực hiện dự án cấp nước cho Khu công nghiệp Tam Dương, Công ty góp là 34,54%.
- (ii) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng cấp thoát nước có vốn điều lệ 3.000.000.000 VND với tỷ lệ vốn góp là 18,33%. Hoạt động chủ yếu của đơn vị này là cung cấp các nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ phục vụ cho ngành nước.

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng cấp nước Vinh Phúc và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng cấp thoát nước không lỗ và không có lỗ lũy kế.

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường của các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định hiện hành có liên quan chưa hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này nếu xác định được có thể khác với giá trị ghi sổ.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Không phải bên liên quan	3.557.142.801	3.557.142.801	2.909.991.783	2.909.991.783
Công ty Cổ phần Cúc Phương	118.844.041	118.844.041	249.698.332	249.698.332
Công ty TNHH Xây dựng và Dịch vụ Thương mại Nam Giang	255.196.649	255.196.649	-	-
Công ty TNHH công nghệ STC	228.376.086	228.376.086	-	-
Các đối tượng khác	2.954.726.025	2.954.726.025	2.660.293.451	2.660.293.451
b) Bên liên quan	4.111.790.608	4.111.790.608	5.342.695.369	5.342.695.369
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cấp nước Vinh phúc	3.415.089.200	3.415.089.200	3.322.976.400	3.322.976.400
Công ty CP Đầu tư Xây dựng cấp thoát nước	696.701.408	696.701.408	2.019.718.969	2.019.718.969
Cộng	7.668.933.409	7.668.933.409	8.252.687.152	8.252.687.152

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Ban điều hành dự án công trình giao thông Vinh Phúc	1.041.930.639	1.041.930.639
Ban QLDA ĐTXD GPMB & PTQĐ huyện Lập Thạch	1.026.754.000	1.026.754.000
Tổng Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát triển Xây dựng	-	356.700.000
Các đối tượng khác	675.325.066	582.267.568
Cộng	2.744.009.705	3.007.652.207

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Các khoản phải trả khác	1.973.944.194	1.864.551.492
Cộng	1.973.944.194	1.864.551.492
b) Dài hạn là bên liên quan		
Ủy ban nhân dân tỉnh Vinh Phúc chi tiết (i):	189.791.839.214	32.635.511.775
- Công trình nhà máy Nước Yên Lạc	11.672.368.775	11.672.368.775
- Công trình hệ thống cấp nước xã Vân Hội	6.445.460.000	6.445.460.000
- Công trình mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Vinh Yên	171.674.010.439	14.517.683.000
Cộng	189.791.839.214	32.635.511.775

Ghi chú:

- (i) Đây là giá trị tài sản Công ty tiếp nhận, khai thác và vận hành theo quyết định giao của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vinh Phúc bao gồm:
- Nhà máy Nước Yên Lạc đã được ghi tăng tài sản cố định hữu hình, Công ty tiếp nhận, khai thác và vận hành theo quyết định giao của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vinh Phúc. Hiện nay, hồ sơ quyết toán của Công trình này đang được trình các cơ quan liên ban ngành phê duyệt. Giá trị 11.672.368.775 VND;
 - Công trình Hệ thống cấp nước xã Vân Hội. Giá trị 6.445.460.000 VND.
 - Công trình Mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Vinh Yên, giá trị ghi nhận là 171.674.010.439 VND (xem thêm mục Ghi chú (i) của Thuyết minh số 11).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>						
Ngân hàng phát triển Việt Nam - Sở giao dịch I (i)	6.472.875.496	6.472.875.496	6.472.875.496	6.475.663.426	6.475.663.426	6.475.663.426
Quý đầu tư phát triển và bảo lãnh tín dụng Vinh Phúc (ii)	-	-	-	400.000.000	400.000.000	400.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Vinh Phúc (iii)	3.700.000.000	3.700.000.000	3.700.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000
	10.172.875.496	10.172.875.496	10.172.875.496	8.475.663.426	8.475.663.426	8.475.663.426
b) Vay dài hạn						
Ngân hàng phát triển Việt Nam - Sở giao dịch I (i)	25.890.986.976	25.890.986.976	-	6.486.814.921	32.377.801.897	32.377.801.897
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Vinh Phúc (iii)	16.154.677.481	16.154.677.481	8.827.451.720	4.600.000.000	11.927.225.761	11.927.225.761
	42.045.664.457	42.045.664.457	8.827.451.720	11.086.814.921	44.305.027.658	44.305.027.658

Ghi chú:

- (i) Vay dài hạn nguồn vốn ODA Đan Mạch của ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch I theo hợp đồng cho vay lại vốn nước ngoài sửa đổi, bổ sung số 2001/2016/HĐSD/NHPT.SGDI năm 2016 sửa đổi bổ sung hợp đồng vay số 21/TDNN ngày 12 tháng 02 năm 2001 và các phụ lục hợp đồng bổ sung. Khoản vay với lãi suất 2%/năm với thời hạn trả nợ đến năm 2024, khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay ODA theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01.03/ODA/2014/HĐ-TCTSSDBS năm 2014 sửa đổi, bổ sung cho hợp đồng thế chấp tài sản số 03/ODA/HĐ-TCTS ngày 10 tháng 06 năm 2005. Số gốc vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.393.192,53 USD.
- (ii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo:
- Hợp đồng vay số 01/2016/36225/HĐTD ngày 08 tháng 11 năm 2016 với số tiền vay tối đa là 30 tỷ đồng để đầu tư dự án "Hệ thống cấp nước cho KCN Thăng Long" với thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay cố định 8,5%/năm trong năm đầu tiên từ năm thứ 2 trở đi thực hiện theo lãi suất thả nổi theo thị trường và được điều chỉnh tối đa 6 tháng/lần. Hợp đồng được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ dự án đầu tư "Hệ thống cấp nước cho KCN Thăng Long - Vinh Phúc" theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2016/36225/HĐBĐ ngày 08 tháng 11 năm 2016.
 - Hợp đồng vay số 01/2019/36225/HĐTD ngày 24 tháng 06 năm 2019 với số tiền vay tối đa là 18.905 tỷ đồng để thực hiện dự án "Tuyến ống cấp nước Dn400 cho KCN Thăng Long" với thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay cố định 9,7%/năm trong 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Sau đó thực hiện theo lãi suất thả nổi theo thị trường và được điều chỉnh tối đa 6 tháng/1 lần. Hợp đồng được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp trước đó và Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2019/36225/HĐBĐ ngày 26/06/2019 thế chấp bằng toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư "Tuyến ống cấp nước Dn400 cho KCN Thăng Long".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các khoản vay và nợ dài hạn được trả theo lịch biểu như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	10.172.875.496	8.475.663.426
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	42.045.664.457	37.829.879.464
Sau năm năm	-	6.475.148.195
	<u>52.218.539.953</u>	<u>52.780.691.084</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (đã được trình bày trong vay ngắn hạn)	10.172.875.496	8.475.663.426
Số phải trả sau 12 tháng	<u><u>42.045.664.457</u></u>	<u><u>44.305.027.658</u></u>

MÁU SỐ B 09-DN

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC SỐ 1 VINH PHÚC
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	111.686.760.000	506.399.174	118.480.274	618.807.225	4.997.122.355	117.927.569.028
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	5.230.208.312	5.230.208.312
Trích quỹ	-	-	-	-	(2.373.633.119)	(2.373.633.119)
Trả cổ tức	-	-	-	-	(2.623.489.237)	(2.623.489.237)
Giảm khác	-	-	-	-	(1.494.931)	(1.494.931)
Số dư đầu năm nay	111.686.760.000	506.399.174	118.480.274	618.807.225	5.228.713.380	118.159.160.053
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	5.296.713.012	5.296.713.012
Trích quỹ (l)	-	261.510.416	-	-	(2.745.859.364)	(2.484.348.948)
Trả cổ tức (l)	-	-	-	-	(2.484.348.948)	(2.484.348.948)
Số dư cuối năm nay	111.686.760.000	767.909.590	118.480.274	618.807.225	5.295.218.080	118.487.175.169

Chú chú:

(l) Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 13/2019/NQ-VPW ngày 25 tháng 04 năm 2019, Công ty thực hiện trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi 2.745.859.364 VND, chi cổ tức từ lợi nhuận sau thuế là 2.484.348.948 VND, số cổ tức này đã thanh toán trong năm 2019 cho các cổ đông.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 2500155742 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vinh Phúc cấp ngày 19 tháng 01 năm 2017, vốn điều lệ của Công ty là 111.686.760.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

Cổ đông	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	108.057.760.000	96,75%	108.057.760.000	96,75%
Vốn góp của các đối tượng khác	3.629.000.000	3,25%	3.629.000.000	3,25%
Cộng	111.686.760.000	100%	111.686.760.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	11.168.676	11.168.676
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	11.168.676	11.168.676

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông là 10.000 VND/Cổ phiếu

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Doanh thu hoạt động cấp nước	133.438.820.578	120.508.962.741
Doanh thu hoạt động xây lắp, lắp đặt	6.412.250.849	17.545.114.552
Doanh thu khác	1.291.063.040	889.945.175
Cộng	<u>141.142.134.467</u>	<u>138.944.022.468</u>

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Giá vốn hoạt động cấp nước	102.523.673.541	93.097.994.158
Giá vốn hoạt động xây lắp, lắp đặt	5.011.558.941	16.964.717.456
Cộng	<u>107.535.232.482</u>	<u>110.062.711.614</u>

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	70.198.093.480	62.840.907.569
Chi phí nhân công	29.569.373.384	30.820.498.945
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.640.526.619	22.735.633.033
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.051.250.915	9.458.921.827
Chi phí khác bằng tiền	2.864.081.950	1.154.365.759
Cộng	<u>135.323.326.348</u>	<u>127.010.327.133</u>

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	93.121.220	157.768.990
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.275.463.203	1.907.266.690
Lãi chênh lệch tỷ giá	64.575.547	2.474.627
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	40.555.600
Cộng	<u>1.433.159.970</u>	<u>2.108.065.907</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	768.725.233	897.064.662
Lỗi chênh lệch tỷ giá	-	795.610.929
Cộng	768.725.233	1.692.675.591

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	5.843.153.870	6.483.449.054
Chi phí vật liệu, bao bì	6.018.144.084	3.290.755.345
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	213.698.845	42.871.364
Chi phí khấu hao TSCĐ	340.237.754	429.344.673
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.132.044.834	1.189.535.111
Các khoản chi phí bán hàng khác	23.427.740	393.149.295
Cộng	14.570.707.127	11.829.104.842

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	9.474.301.500	9.112.181.200
Chi phí vật liệu quản lý	25.331.540	29.667.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	293.110.972	252.094.954
Chi phí khấu hao TSCĐ	759.756.903	595.860.604
Thuế, phí và lệ phí	102.708.493	82.371.244
Chi phí dịch vụ mua ngoài	817.315.226	907.542.659
Các khoản chi phí bằng tiền khác	1.678.352.654	1.276.965.270
Cộng	13.150.877.288	12.256.682.931

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
10% được hưởng từ thu phí bảo vệ môi trường	768.371.065	708.809.237
Vật tư thu hồi từ sửa chữa đường ống nước	201.429.022	56.880.909
Cho thuê văn phòng	180.000.000	-
Các khoản khác	99.047.615	161.067.908
Cộng	1.248.847.702	926.758.054

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tài sản cố định hư hỏng	-	49.909.091
Hủy vật tư kém chất lượng	1.489.453.703	-
Các khoản khác	5.696.673	5.188.617
Cộng	1.495.150.376	55.097.708

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	6.303.449.633	6.082.573.743
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế	5.696.673	86.520.100
Trừ: Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế (i)	(1.275.463.203)	(1.907.266.690)
Thu nhập tính thuế	5.033.683.103	4.261.827.153
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.006.736.621	852.365.431
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1.006.736.621	852.365.431

Ghi chú:

- (i) Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế là khoản cổ tức Công ty được nhận trong năm.

Trong kỳ, Công ty đã xác định các khoản chi phí không hợp lý như đã trình bày ở trên khi xác định thu nhập chịu thuế. Tuy nhiên, việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.296.713.012	5.230.208.312
<i>Điều chỉnh</i>		
Quỹ khen thưởng phúc lợi	(2.745.859.364)	(2.373.633.119)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.550.853.648	2.856.575.193
Số cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	11.168.676	11.168.676
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	228	256

Số liệu quỹ khen thưởng phúc lợi năm trước đã được điều chỉnh phù hợp với Quyết định trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2018 dựa theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong năm 2019 của Công ty.

Số liệu quỹ khen thưởng phúc lợi năm nay là số tạm tính theo kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019. Quyết định trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2019 sẽ do Đại hội đồng cổ đông của Công ty quyết định chính thức.

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý:

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty chỉ tập trung trong địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực cấp nước và lĩnh vực xây lắp, lắp đặt các công trình phục vụ cho hoạt động cấp nước. Doanh thu từ lĩnh vực xây lắp, lắp đặt chiếm tỷ trọng nhỏ, do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 18 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản vay	52.218.539.953	52.780.691.084
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>24.520.574.525</u>	<u>11.200.540.192</u>
Nợ thuần	27.697.965.428	41.580.150.892
Vốn chủ sở hữu	<u>118.487.175.169</u>	<u>118.159.160.053</u>
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>23,38%</u>	<u>35,19%</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.520.574.525	11.200.540.192
Phải thu khách hàng và phải thu khác	16.124.282.207	23.452.062.221
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
Tổng cộng	<u>60.194.856.732</u>	<u>54.202.602.413</u>

Công nợ tài chính

Các khoản vay	52.218.539.953	52.780.691.084
Phải trả người bán và phải trả khác	9.642.877.603	10.117.238.644
Tổng cộng	<u>62.041.417.556</u>	<u>63.092.929.728</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro lãi suất

Các khoản vay của Công ty là các khoản vốn vay ODA với lãi suất ưu đãi. Công ty đánh giá rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này ở mức thấp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Sau 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.520.574.525	-	-	24.520.574.525
Phải thu khách hàng và phải thu khác	16.317.974.548	-	-	16.317.974.548
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	550.000.000	550.000.000
Tổng cộng	40.838.549.073	-	550.000.000	41.388.549.073
Tại ngày 31/12/2019				
Các khoản vay	10.172.875.496	42.045.664.457	-	52.218.539.953
Phải trả người bán và phải trả khác	9.642.877.603	189.791.839.214	-	199.434.716.817
Chi phí phải trả	180.000.000	-	-	180.000.000
Tổng cộng	19.995.753.099	231.837.503.671	-	251.833.256.770
Chênh lệch thanh khoản thuần	20.842.795.974	(231.837.503.671)	550.000.000	(210.444.707.697)
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.200.540.192	-	-	11.200.540.192
Phải thu khách hàng và phải thu khác	23.622.048.248	-	-	23.622.048.248
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	550.000.000	550.000.000
Tổng cộng	37.822.588.440	-	550.000.000	38.372.588.440
Tại ngày 01/01/2019				
Các khoản vay	8.475.663.426	37.829.879.464	6.475.148.195	52.780.691.084
Phải trả người bán và phải trả khác	10.117.238.644	32.635.511.775	-	42.752.750.419
Chi phí phải trả	195.000.000	-	-	195.000.000
Tổng cộng	18.787.902.070	70.465.391.239	6.475.148.195	95.728.441.503
Chênh lệch thanh khoản thuần	19.034.686.370	(70.465.391.239)	(5.925.148.195)	(57.355.853.063)

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp và tin rằng Công ty có thể tạo được luồng tiền phù hợp để thanh toán các nghĩa vụ nợ khi đến hạn.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, ngoài các số dư với bên liên quan tại thuyết minh số 15 và 17 Công ty còn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Mua hàng		
Công ty CP Đầu tư Xây dựng cấp thoát nước	3.084.888.222	5.965.621.494
Công ty CP Đầu tư Xây dựng cấp nước Vĩnh Phúc	39.226.635.430	38.162.613.818
Cổ tức được nhận		
Công ty CP Đầu tư Xây dựng cấp thoát nước	40.555.600	22.284.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng cấp nước Vĩnh Phúc	1.230.552.373	1.884.982.690
Chia cổ tức		
Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc	2.403.639.988	2.538.245.091

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	1.179.930.200	1.131.735.100
	1.179.930.200	1.131.735.100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản trong năm không bao gồm 2.446.437.903 VND, là số tiền kết chuyển từ hàng tồn kho vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm, vì vậy một khoản tiền tương ứng cũng đã được điều chỉnh trên phần tăng giảm hàng tồn kho.

34. SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ngày 16 tháng 01 năm 2020, Hội đồng Quản trị Công ty đã có Nghị quyết số 01/NQ-HĐQT về việc bổ nhiệm bà Lê Thị Kim Thanh giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc Công ty từ ngày 16/01/2020.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán.



Đỗ Thanh Hải
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Vinh Phúc, ngày 20 tháng 3 năm 2020


Bùi Thị Thúy Ngọc
Kế toán trưởng


Nguyễn Mạnh Cường
Người lập biểu